Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H.Bình Chánh,Tp.HCM

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tháng 3 năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **357 804 874 510** | **377 172 035 167** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **92 680 110 261** | **85 278 504 902** |
| 1. Tiền | 111 | | 78 209 310 261 | 70 807 704 902 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14 470 800 000 | 14 470 800 000 |
| | | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **2 068 316 200** | **2 068 316 200** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 7 007 751 097 | 7 007 751 097 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | -4 939 434 897 | -4 939 434 897 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| | | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **113 882 477 785** | **145 314 189 938** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 89 298 697 628 | 135 475 126 535 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 19 427 812 587 | 6 919 204 519 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 5 542 184 244 | 3 306 075 558 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - 386 216 674 | - 386 216 674 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| | | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **147 727 199 327** | **144 500 999 364** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 147 727 199 327 | 144 500 999 364 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| | | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1 446 770 937** | **10 024 763** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1 446 770 937 | 10 024 763 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| | | | | |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **257 181 894 405** | **254 980 853 115** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| | | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **247 070 506 023** | **246 138 380 076** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 210 712 594 303 | 209 483 510 284 |
| - Nguyên giá | 222 | | 308 597 332 212 | 302 010 133 662 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -97 884 737 909 | -92 526 623 378 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 36 357 911 720 | 36 654 869 792 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| - Nguyên giá | 228 | | 47 052 982 027 | 47 052 982 027 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -10 695 070 307 | -10 398 112 235 |
| | | | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| | | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **4 661 214 190** | **383 841 008** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4 661 214 190 | 383 841 008 |
| | | | | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| | | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **5 450 174 192** | **8 458 632 031** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4 736 174 192 | 7 162 138 031 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 714 000 000 | 1 296 494 000 |
| **Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)** | **270** | | **614 986 768 915** | **632 152 888 282** |
| | | | | |
| **C. Nợ Phải trả** | **300** | | **328 002 205 313** | **366 356 417 886** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **255 942 873 107** | **295 304 350 129** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 119 622 977 882 | 126 652 270 921 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5 076 237 274 | 3 757 485 779 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 3 983 279 275 | 4 855 184 006 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5 453 591 045 | 14 905 386 570 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 9 815 985 387 | 6 983 420 521 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3 799 325 672 | 3 111 725 760 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 107 510 200 000 | 134 357 900 000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 681 276 572 | 680 976 572 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| | | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **72 059 332 206** | **71 052 067 757** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 72 059 332 206 | 71 052 067 757 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **D. Vốn chủ sở hữu** | 400 | | 286 984 563 602 | 265 796 470 396 |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | | 286 984 563 602 | 265 796 470 396 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 81 000 000 000 | 81 000 000 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 38 500 000 000 | 38 500 000 000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 80 301 597 960 | 80 301 597 960 |
| 9. Quỹ dự phòng tài chính | 419 | | 9 057 344 483 | 9 057 344 483 |
| 10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 420 | | | |
| 11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 421 | | | |
| 12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 422 | | 78 125 621 159 | 56 937 527 953 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21 255 093 206 | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 56 870 527 953 | 56 937 527 953 |
| 123 Nguồn vốn đầu tư XDCB | 423 | | | |
| | | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | 440 | | 614 986 768 915 | 632 152 888 282 |

*Bình Chánh, ngày 20 tháng 5 năm 2018.*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | | Diệp Nam Hải |

M.S.D.N: 0304475742 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX ★ H.BÌNH CHÁNH - TP HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX
ĐƯỜNG SỐ 7, KCN VĨNH LỘC, H.BÌNH CHÁNH,TP.HCM

# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2018

| Mã | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 422 515 819 279 | 322 082 651 317 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | 44 498 327 | 40 534 693 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 422 471 320 952 | 322 042 116 624 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | 316 355 672 299 | 250 225 077 465 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 106 115 648 653 | 71 817 039 159 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 188 390 782 | 56 228 753 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 2 728 993 727 | 2 569 756 442 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2 699 844 607 | 2 490 256 442 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | 59 214 944 101 | 47 254 950 733 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 23 497 979 067 | 16 224 333 944 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | | 20 862 122 540 | 5 824 226 793 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 562 889 844 | 367 702 418 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 35 919 178 | 118 828 272 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 526 970 666 | 248 874 146 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 21 389 093 206 | 6 073 100 939 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | 21 389 093 206 | 6 073 100 939 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | | | |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | | | |

*Bình Chánh, ngày 20 tháng 5 năm 2018.*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | | Diệp Nam Hải |

M.S.D.N: 0304475742 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX H.BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex
Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, H.Bình Chánh,Tp.HCM

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý I năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 499 155 395 200 | 340 140 713 205 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -310 747 957 082 | -206 772 151 965 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -42 272 577 506 | -38 018 713 279 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | -2 699 844 607 | -2 490 256 442 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | -2 376 952 434 | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 74 688 330 070 | 99 039 609 440 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -203 724 775 982 | -218 153 790 936 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | | **12 021 617 659** | **-26 254 589 977** |
| | | | | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - 299 736 818 | - 880 079 650 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 186 492 810 | 56 228 753 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -10 000 000 000 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10 000 000 000 | 10 000 000 000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 186 492 810 | 56 228 753 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | | **73 248 802** | **9 232 377 856** |
| | | | | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh n | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 6 550 290 000 | 14 707 576 000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -5 543 025 551 | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | -5 543 025 551 | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - 157 500 000 | - 67 200 000 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | | **-4 693 261 102** | **14 640 376 000** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | 50 | | **7 401 605 359** | **-2 381 836 121** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | **70 807 704 902** | **68 572 694 590** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | 70 | | **78 209 310 261** | **66 190 858 469** |

*Bình Chánh, ngày 20 tháng 5 năm 2018.*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| | Nguyễn Thị Bích Ngọc | Diệp Nam Hải |

M.S.D.N: 0304475742 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX H.BÌNH CHÁNH - TP HỒ CHÍ MINH